



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[02] Mã số thuế: 0309391503
[03] Địa chỉ: 12/14/18 Đường 49, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình Chánh
[04] Quận/Huyện: Thành phố Thủ Đức
[05] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh
[06] Điện thoại:
[07] Fax:
[08] E-mail:
BCTC đã được kiểm toán:
Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.248.647.066	72.212.287.822
II. Đầu tư tài chính	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	130		12.651.563.500	54.120.850.546
1. Phải thu của khách hàng	131		10.603.223.493	52.464.823.476
2. Trả trước cho người bán	132		2.048.340.007	1.656.027.070
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		21.720.410.636	4.950.610.268
1. Hàng tồn kho	141		21.720.410.636	4.950.610.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	150		821.661.028	113.766.931
- Nguyên giá	151		977.564.637	269.501.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	152		(155.903.609)	(155.734.069)
VI. Bất động sản đầu tư	160		0	0
- Nguyên giá	161		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		0	0
VII. XDCB dở dang	170		0	0
VIII. Tài sản khác	180		264.536.032	159.435.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		178.394.531	30.302.302
2. Tài sản khác	182		86.141.501	129.132.698
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	200		39.706.818.262	131.556.950.567

NGUỒN VỐN

I. Nợ phải trả	300	5.599.256.219	97.479.010.562
1. Phải trả người bán	311	3.190.951.274	84.889.282.513
2. Người mua trả tiền trước	312	2.386.889.452	2.462.455.806
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21.415.493	880.123.066
4. Phải trả người lao động	314	0	247.149.177
5. Phải trả khác	315	0	0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	0	9.000.000.000
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317	0	0
8. Dự phòng phải trả	318	0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	0	0
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320	0	0
II. Vốn chủ sở hữu	400	34.107.562.043	34.077.940.005
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	0	0
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	0	0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	14.107.562.043	14.077.940.005
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	500	39.706.818.262	131.556.950.567

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)
TRẦN THỊ THOM

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THOM



Trần Thị Thom

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mẫu số: B02
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		147.340.124.730	204.797.882.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.426.168.608	19.601.610.202
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		124.913.956.122	185.196.272.766
4. Giá vốn hàng bán	11		93.373.078.382	153.797.279.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31.540.877.740	31.398.993.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.680.968	3.504.894
7. Chi phí tài chính	22		281.060.631	1.171.621.071
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		281.060.631	1.171.621.071
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		31.163.225.472	27.479.248.000
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		100.272.605	2.751.629.054
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		50.596.046	57.856.982
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(50.596.046)	(57.856.982)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		49.676.559	2.693.772.072
14. Chi phí thuế TNDN	51		20.054.521	538.754.414
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		29.622.038	2.155.017.658

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

MỘT THÀNH VIÊN

THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

NGỌC THƠM

QUẬN ĐỨC-TP. HỒ CHÍ MINH

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số: **B03**
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM
[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		124.975.145.980	162.261.947.466
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(174.161.671.380)	(106.029.654.333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.773.610.403)	(4.191.924.994)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(281.060.631)	(1.171.621.071)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(538.754.414)	(833.185.099)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.481.610.957	4.169.141.530
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.665.300.865)	(8.988.952.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.963.640.756)	45.215.751.419
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.346.490.888	36.100.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(29.346.490.888)	(46.580.502.740)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.000.000.000)	(10.480.502.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(67.963.640.756)	34.735.248.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.212.287.822	37.477.039.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.248.647.066	72.212.287.822

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "0" mà số 0 thì để trống.
(2) Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.



Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

Trần Thị Thơm

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Mẫu số: F01
- DNN
(Ban hành
theo Thông
tư số
133/2016/TT-
BTC ngày
26/8/2016
của Bộ Tài
chính)

Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

[03] Mã số thuế: 0309391503

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	70.837.635.592	0	17.383.052.899	85.973.038.066	2.247.650.425	0
1111	Tiền Việt Nam	70.837.635.592	0	17.383.052.899	85.973.038.066	2.247.650.425	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	1.374.652.230	0	208.943.204.035	208.316.859.624	2.000.996.641	0
1121	Tiền Việt Nam	1.374.652.230	0	208.943.204.035	208.316.859.624	2.000.996.641	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	Phải thu của khách hàng	52.464.823.476	2.462.455.806	267.967.159.229	309.753.192.858	10.603.223.493	2.386.889.452
133	Thuế GTGT được khấu trừ	30.302.302	0	10.863.226.795	10.715.134.566	178.394.531	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	30.302.302	0	10.863.226.795	10.715.134.566	178.394.531	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	Phải thu nội bộ	0	0	0	0	0	0
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0

1386	Câm cô, thê chấp, ký quỹ, ký cọc	0	0	0	0	0	0
1388	Phái thu khác	0	0	0	0	0	0
141	Tạm ứng	0	0	0	0	0	0
151	Hàng mua đang đi đường	0	0	0	0	0	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0
153	Công cụ, dụng cụ	0	0	86.655.531	0	86.655.531	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0	0	0	0	0	0
155	Thành phẩm	0	0	0	0	0	0
156	Hàng hoá	4.950.610.268	0	123.557.481.319	106.874.336.482	21.633.755.105	0
157	Hàng gửi đi bán	0	0	0	0	0	0
211	Tài sản cố định	269.501.000	0	846.363.637	138.300.000	977.564.637	0
2111	TSCĐ hữu hình	269.501.000	0	846.363.637	138.300.000	977.564.637	0
2112	TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2113	TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
214	Hao mòn TSCĐ	0	155.734.069	138.300.000	138.469.540	0	155.903.609
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	155.734.069	138.300.000	138.469.540	0	155.903.609
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
217	Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
2293	Dự phòng phái thu khó đòi	0	0	0	0	0	0
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0	0	0
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0

2412	Xây dựng cơ bản	0	0	0	0	0	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	129.132.698	0	108.830.599	158.158.470	79.804.827	0
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	Phải trả cho người bán	1.656.027.070	84.889.282.513	226.214.316.653	144.123.672.477	2.048.340.007	3.190.951.274
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	880.123.066	14.762.486.661	13.897.442.414	6.336.674	21.415.493
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	287.948.330	13.834.842.366	13.540.557.362	6.336.674	0
33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>	0	287.948.330	13.128.076.096	12.833.791.092	6.336.674	0
33312	<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	0	0	706.766.270	706.766.270	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	285.582.037	285.582.037	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	537.058.987	538.754.414	20.054.521	0	18.359.094
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	55.115.749	98.307.844	46.248.494	0	3.056.399
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0	0	0
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0
33381	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	0	0	0	0	0	0
33382	<i>Các loại thuế khác</i>	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	5.000.000	5.000.000	0	0
334	Phải trả người lao động	0	247.149.177	6.053.505.560	5.806.356.383	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác	0	0	762.596.411	762.596.411	0	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0

3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	606.490.266	606.490.266	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	108.538.281	108.538.281	0	0
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	47.567.864	47.567.864	0	0
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	0	0	0	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0	0	0
341	Vay và nợ thuê tài chính	0	9.000.000.000	29.346.490.888	20.346.490.888	0	0
3411	Các khoản đi vay	0	9.000.000.000	29.346.490.888	20.346.490.888	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
352	Dự phòng phải trả	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	0	0	0	0	0
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0
LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ	0	0	0	0	0	0

	phân						
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	14.077.940.005	5.854.879.628	5.884.501.666	0	14.107.562.043
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	11.922.922.347	0	2.155.017.658	0	14.077.940.005
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	2.155.017.658	5.854.879.628	3.729.484.008	0	29.622.038
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	147.350.713.752	147.350.713.752	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	147.250.713.752	147.250.713.752	0	0
5112	Doanh thu bán thành phẩm	0	0	100.000.000	100.000.000	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	0	0	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	3.680.968	3.680.968	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
611	Mua hàng	0	0	0	0	0	0
631	Giá thành sản xuất	0	0	0	0	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	106.909.536.482	106.909.536.482	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	281.060.631	281.060.631	0	0
642	Chi phí quản lý kinh doanh	0	0	31.163.225.472	31.163.225.472	0	0
6421	Chi phí bán hàng	0	0	28.453.021.472	28.453.021.472	0	0
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	2.710.204.000	2.710.204.000	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC						
711	Thu nhập khác	0	0	0	0	0	0
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC						
811	Chi phí khác	0	0	50.596.046	50.596.046	0	0

821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	20.054.521	20.054.521	0	0
TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	128.617.499.060	128.617.499.060	0	0
Tổng cộng		131.712.684.636	131.712.684.636	1.327.284.916.777	1.327.284.916.777	39.862.721.871	39.862.721.871

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Ghi rõ họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Lập ngày 21 tháng 03 năm 2024
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



Trần Thị Thơm

Ghi chú: Đối với trường hợp thuê dịch vụ làm kế toán, làm kế toán trưởng thì phải ghi rõ số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề dịch vụ kế toán, tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán.

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

